

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: HÓA 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
1	1203360026	Đậu Thị	Duyên	24/04/2005	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		7.2		7.9	Đạt	
2	2203360083	Quảng Thị Bích	Hồng	11/10/2005	02DD13C1	5.0	5.0	5.0		7.4		6.4	Đạt	
3	2203360123	Lê Ngô Thảo	Ly	14/01/2004	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		7.2		7.5	Đạt	
4	2203360066	Trần Thị Mỹ	Ngân	10/12/2004	02DD13C1	7.0	7.0	7.0		2.2		4.1	Thi lại	
5	2203360081	Hồ Ngọc Bảo	Ngân	14/10/2005	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		8.2		8.5	Đạt	
6	2203360127	Trần Ngọc Hà	Nhi	07/06/2005	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt	
7	2203360016	Võ Tuấn	Quý	30/06/2003	02DD13C1	9.0	9.0	9.0		6.6		7.6	Đạt	
8	2203360103	Nguyễn Trần Thanh	Trâm	19/08/2004	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		4.8		6.1	Đạt	
9	2203360070	Phạm Thị Huyền	Trân	17/03/2004	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt	
10	2203360036	Bùi Thị Huyền	Trang	04/04/2005	02DD13C1	8.0	8.0	8.0		6.6		7.2	Đạt	
11	2203360124	Lê Thị Phương	Trúc	29/12/2005	02DD13C1	7.0	7.0	7.0		6.8		6.9	Đạt	
12	1203360027	Trần Ngọc Tường	Vy	20/04/2005	02DD13C1	5.0	5.0	5.0		5.0		5.0	Đạt	
13	2203360158	Trương Quốc	Anh	12/12/2005	02DD13C2	5.0	5.0	5.0		7.4		6.4	Đạt	
14	2203360173	Trần Văn	Anh	12/06/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại	
15	2203360368	Nguyễn Hoàng Vân	Anh	03/09/1993	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt	
16	2203360327	Trần Ngọc Bảo	Châu	06/10/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
17	2203360323	Phan Thị Ngọc	Điệp	21/04/2002	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt	
18	2203360278	Vũ Thị Bình	Dương	03/04/2002	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		6.6		6.8	Đạt	
19	2203360041	Trương Thái	Hiền	21/04/1995	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt	
20	2203360167	Nguyễn Ngọc	Linh	03/12/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		7.6		7.8	Đạt	
21	2203360206	Phùng Lâm Tuyết	Linh	08/09/2005	02DD13C2	6.0	6.0	6.0		4.2		4.9	Thi lại	
22	2203360247	Nguyễn Trinh Diệu	Linh	06/10/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		5.4		6.0	Đạt	
23	2203360241	Lê Huỳnh Bảo	Ngọc	27/04/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt	
24	2203360273	Phạm Nguyễn Thảo	Ngọc	12/05/2005	02DD13C2	6.0	6.0	6.0		7.2		6.7	Đạt	
25	2203360201	Hà Kiều	Oanh	31/01/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt	
26	2203360071	Tiết Thị Ngọc	Quý	13/05/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt	
27	2203360234	Lý Trần Thảo	Quyên	22/04/2005	02DD13C2	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt	
28	2203360031	Lê Thị Mai	Thảo	13/12/1997	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		9.2		9.1	Đạt	
29	2203360271	Nguyễn Hoàng Anh	Thư	09/08/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		5.8		6.7	Đạt	
30	2203360205	Trần Mỹ	Tiên	14/04/2005	02DD13C2	5.0	5.0	5.0		8.6		7.2	Đạt	
31	2203360230	Trần Thị Minh	Trâm	08/02/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0		7.6		7.8	Đạt	
32	2203360058	Nguyễn Ngọc Tuyết	Trân	13/11/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		7.0		7.8	Đạt	
33	2203360223	Nguyễn Thị Thủy	Trúc	12/02/2005	02DD13C2	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại	
34	2203360209	Đặng Anh	Tú	15/10/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt	
35	2203360182	Ngô Ngọc Yến	Vy	16/07/2004	02DD13C2	5.0	5.0	5.0		5.2		5.1	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
36	2203360266	Phạm Thảo Vy		03/01/2005	02DD13C2	9.0	9.0	9.0		8.8		8.9	Đạt	
37	2203360355	Nguyễn Ngọc Phương Anh		11/10/2003	02DL13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại	
38	2203360195	Nguyễn Thành Đạt		18/01/2004	02DL13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại	
39	2203360153	Từ Trương Bảo Duy		26/08/2005	02DL13C1	5.0	5.0	5.0		9.4		7.6	Đạt	
40	2203360366	Võ Ngọc Hải		11/12/2003	02DL13C1	6.0	6.0	6.0		8.0		7.2	Đạt	
41	2193360159	Phạm Thị Kim Huyền		12/11/2004	02DL13C1	6.0	6.0	6.0		8.2		7.3	Đạt	
42	2203360132	Nguyễn Hoàng Nhật Long		25/09/2005	02DL13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại	
43	2203360082	Trương Quang Minh		09/12/2005	02DL13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại	
44	2193360255	Đặng Thị Kiều Oanh		12/12/1992	02DL13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại	
45	2203360211	Trần Thanh Trà		07/03/2005	02DL13C1	9.0	9.0	9.0		8.0		8.4	Đạt	
46	2203360193	Nguyễn Mai Phương Trúc		17/09/2005	02DL13C1	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt	
47	2203360019	Tiêu Xuân Trường		27/01/2004	02DL13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại	
48	1203360059	Thái Gia Tuệ		24/11/2005	02DL13C1	5.0	5.0	5.0		5.6		5.4	Đạt	
49	1833620316	Đình Quang Nam		21/01/2000	02KT11C1	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt	
50	2193360250	Nguyễn Thị Thúy		1987	02KT12A1	8.0	8.0	8.0		6.6		7.2	Đạt	
51	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh Anh		02/07/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại	
52	2203360254	Phạm Quốc Anh		13/04/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.4		8.4	Đạt	
53	2203360255	Phạm Quốc Dũng		13/04/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.2		8.3	Đạt	
54	2203360251	Vũ Ngọc Hân		02/05/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		8.6		8.0	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
55	2203360333	Nguyễn Đăng Khoa	03/05/2003	02KT13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại	
56	2203360277	Đoàn Thị Ngọc Linh	15/09/2005	02KT13C1	8.0	8.0	8.0		9.6		9.0	Đạt	
57	2203360263	Nguyễn Thanh Lộc	28/03/2002	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt	
58	2203360126	Trịnh Ha Na	10/04/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		8.4		8.6	Đạt	
59	2203360270	Phạm Hoàng Yển Nhi	09/11/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		8.6		7.6	Đạt	
60	2203360057	Trần Tâm Như	29/06/2005	02KT13C1	5.0	5.0	5.0		8.6		7.2	Đạt	
61	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh Như	23/01/2005	02KT13C1	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt	
62	2203360038	Thạch Thị Sô Phi Ni	07/04/2002	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.2		8.3	Đạt	
63	2203360200	Trần Lê Ngọc Phúc	14/04/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		8.4		7.8	Đạt	
64	2203360246	Đặng Hồng Phúc	10/06/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt	
65	2203360003	Đoàn Thanh Phương	27/02/2001	02KT13C1	5.0	5.0	5.0		7.4		6.4	Đạt	
66	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc Thảo	16/06/2004	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt	
67	2203360280	Lê Văn Tiến	10/10/2004	02KT13C1	5.0	5.0	5.0		6.8		6.1	Đạt	
68	2203360313	Nguyễn Ngọc Trâm	05/01/2002	02KT13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại	
69	2203360260	Nguyễn Thị Thu Trang	30/10/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt	
70	2203360189	Trần Hoàng Yển Vy	10/03/2005	02KT13C1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt	
71	2193360206	Dương Tuyết Nhi	22/03/2004	02MK12C1	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt	
72	2203360152	Phan Gia Đạt	11/07/2005	02MK13C1	5.0	5.0	5.0		9.4		7.6	Đạt	
73	2203360080	Lưu Cẩm Dung	22/04/2005	02MK13C1	5.0	5.0	5.0		8.2		6.9	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
74	2203360140	Nguyễn Thị Thùy	Dung	08/02/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt	
75	2203360363	Trần Hùng	Dũng	27/06/2001	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		9.2		9.1	Đạt	
76	2203360220	Nguyễn Khang	Duy	12/12/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		7.2		7.5	Đạt	
77	2203360188	Trần Đoàn Thục	Hân	19/09/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt	
78	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	09/11/2003	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		9.2		8.7	Đạt	
79	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	28/12/2000	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt	
80	2203360242	Đặng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại	
81	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt	
82	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy	Kiều	08/12/2001	02MK13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại	
83	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		9.4		8.8	Đạt	
84	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	5.0	5.0	5.0		8.2		6.9	Đạt	
85	2203360129	Trần Thị Hiền	Lương	21/06/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt	
86	2203360062	Trần Thụy Trúc	Nhã	12/05/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.8		8.5	Đạt	
87	2203360236	Vương Tiên	Nhi	31/08/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt	
88	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại	
89	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt	
90	2203360137	Vũ Ngô Đại	Thịnh	18/07/2005	02MK13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại	
91	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	5.0	5.0	5.0		7.2		6.3	Đạt	
92	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
93	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		9.4		8.0	Đạt	
94	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	5.0	5.0	5.0		7.6		6.6	Đạt	
95	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt	
96	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	5.0	5.0	5.0		6.0		5.6	Đạt	
97	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	8.0	8.0	8.0		8.6		8.4	Đạt	
98	2203360091	Trần Duy	Bảo	17/10/2005	02TM13C1	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại	
99	2203360248	Nguyễn Đức Duy	Bảo	19/11/2004	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt	
100	2203360272	Lê Bình	Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	5.0	5.0	5.0				2.0	Thi lại	
101	2203360085	Trương Văn	Cường	02/07/2005	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		8.2		7.3	Đạt	
102	2203360131	Đặng Nguyễn	Duy	10/04/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt	
103	2203360258	Hoàng Đức	Duy	05/10/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại	
104	2203360023	Tô Nhật	Hào	10/09/2001	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.6		9.0	Đạt	
105	2203360117	Phan Phụng	Hiền	15/02/2005	02TM13C1	5.0	5.0	5.0		8.4		7.0	Đạt	
106	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.6		9.0	Đạt	
107	2203360244	Nguyễn Lâm Hữu	Kha	02/10/2002	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại	
108	2203360112	Vũ Quốc	Khánh	07/09/2005	02TM13C1	5.0	5.0	5.0		7.4		6.4	Đạt	
109	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		4.4		5.0	Đạt	
110	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		6.8		7.7	Đạt	
111	2203360099	Phạm Vũ Trung	Kiên	30/07/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		8.8		8.1	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1		
							4.0		6.0	6.0				
112	2203360133	Phan Trung	Lễ	30/08/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt	
113	2203360017	Trần Nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.2		8.7	Đạt	
114	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật	Nam	29/01/2005	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt	
115	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	Nhân	28/08/2003	02TM13C1	7.0	7.0	7.0		8.2		7.7	Đạt	
116	2203360196	Nguyễn Hữu	Phúc	09/04/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		8.4		8.2	Đạt	
117	2203360207	Phan Nguyễn Toàn	Phúc	25/02/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt	
118	2203360217	Phan Minh	Tài	06/08/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt	
119	2203360197	Lý Thành	Tâm	11/10/2005	02TM13C1	8.0	8.0	8.0		9.6		9.0	Đạt	
120	2203360249	Nguyễn Minh	Thành	20/05/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại	
121	2203360224	Nguyễn Tuấn	Thi	20/04/2005	02TM13C1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt	
122	2203360288	Trần Trường	Thịnh	07/07/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại	
123	2203360229	Nguyễn Hoàng	Tiến	28/05/2005	02TM13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại	
124	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	6.0	6.0	6.0		8.2		7.3	Đạt	
125	2203360218	Lê Hoàng Gia	Bảo	07/10/2005	02TW13C1	5.0	5.0	5.0		6.4		5.8	Đạt	
126	2203360102	Nguyễn Minh	Đăng	28/12/2005	02TW13C1	6.0	6.0	6.0		8.8		7.7	Đạt	
127	2203360306	Nguyễn Huỳnh	Hậu	05/01/2004	02TW13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại	
128	2203360214	Ngô Quang	Huy	10/04/2005	02TW13C1	5.0	5.0	5.0		7.8		6.7	Đạt	
129	2203360037	Lê Quang	Huy	09/04/2002	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		9.0		9.0	Đạt	
130	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên	Khang	21/04/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		9.0		8.2	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1		
							4.0		6.0	6.0				
131	2203360095	Đinh Thảo	My	04/07/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		8.2		7.7	Đạt	
132	2203360147	Nguyễn Thành	Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt	
133	2203360164	Nguyễn Tấn	Phúc	06/10/2005	02TW13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại	
134	2203360221	Nguyễn Đức Minh	Quân	08/04/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		8.0		8.0	Đạt	
135	2203360157	Huỳnh Thế	Thiên	09/04/2004	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		9.6		9.4	Đạt	
136	2203360192	Trần Hưng	Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	6.0	6.0	6.0		8.6		7.6	Đạt	
137	2203360004	Nguyễn Tấn	Thọ	20/12/1997	02TW13C1	9.0	9.0	9.0		8.4		8.6	Đạt	
138	2203360275	Trần Đức	Thuận	22/11/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		9.4		8.4	Đạt	
139	2203360108	Liều Gia	Trâm	25/07/2004	02TW13C1	5.0	5.0	5.0		5.8		5.5	Đạt	
140	2203360199	Nguyễn Thành	Trung	16/01/2005	02TW13C1	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt	
141	2203360187	Nguyễn Lê Minh	Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	7.0	7.0	7.0		9.8		8.7	Đạt	
142	2203360219	Trương Gia	Hân	12/09/2005	02YS13C1	8.0	8.0	8.0		7.2		7.5	Đạt	
143	2203360042	Nguyễn Phú Quốc	Hùng	10/05/2004	02YS13C1	5.0	5.0	5.0		7.0		6.2	Đạt	
144	2203360296	Lê Ngọc	Mai	28/02/2005	02YS13C1	9.0	9.0	9.0		6.6		7.6	Đạt	
145	2203360269	Nguyễn Nhật	Minh	09/10/2000	02YS13C1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt	
146	2203360076	Đỗ Ngọc Diễm	My	28/10/2005	02YS13C1	8.0	8.0	8.0		8.2		8.1	Đạt	
147	2203360172	Nguyễn Trương Thảo	Ngọc	02/02/2005	02YS13C1	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt	
148	2203360225	Phan Thảo	Vy	19/06/2004	02YS13C1	9.0	9.0	9.0				3.6	Thi lại	
149	2203360264	Huỳnh Như	Ý	18/09/2004	02YS13C1	7.0	7.0	7.0		7.8		7.5	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0						
150	2203360331	Nguyễn Thị Ngọc	Phuong	28/06/2001	02YS13C2	8.0	8.0	8.0		7.6		7.8	Đạt	
151	2203360051	Trần Thị Thanh	Thảo	24/10/2005	02YS13C2	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt	
152	2203360060	Phạm Ngọc Thủy	Tiên	30/06/2005	02YS13C2	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt	
153	2203360358	Phạm Hoàng Yến	Vy	05/06/2005	02YS13C2	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt	

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: TOÁN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
1	2203360013	Hoàng Minh	Tân	01/10/1983	02TM13D1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt	
2	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	6.0	6.0	6.0		8.5		7.5	Đạt	
4	2203360283	Đàm Văn Gia	Bảo	13/12/1997	02DD13D1	6.0	6.0	6.0		3.5		4.5	Thi lại	
5	2203360063	Đặng Huy	Cường	16/09/2000	02MK13D1	7.0	7.0	7.0		8.0		7.6	Đạt	
6	2203360330	Nguyễn Minh	Đức	02/07/2000	02KT13D1	7.0	7.0	7.0		7.0		7.0	Đạt	
7	2203360001	Phạm Tài	Duy	02/10/1990	02DS13D1	5.0	5.0	5.0		4.8		4.9	Thi lại	
8	2203360356	Trần Thị	Hằng	16/09/1992	02DD13D1	9.0	9.0	9.0		9.5		9.3	Đạt	
9	2203360128	Mai Phạm Phú	Hào	31/07/1997	02MK13D1	8.0	8.0	8.0		9.0		8.6	Đạt	
10	2203360120	Lương Thị Trúc	Mai	10/12/2001	02KT13D1	9.0	9.0	9.0		6.5		7.5	Đạt	
11	2203360007	Huỳnh Đức	Minh	27/06/1997	02MK13D1	9.0	9.0	9.0		9.3		9.2	Đạt	
12	2203360025	Phạm Văn	Nam	29/10/2003	02TM13D1	4.0	4.0	4.0				1.6	Thi lại	
13	2203360022	Phan Tấn	Phúc	02/07/1999	02MK13D1	1.0	1.0	1.0	TBKT			0.4	Học lại	
14	2203360166	Trương Nhật	Quang	09/03/2000	02KT13D1	4.0	4.0	4.0		7.0		5.8	Đạt	
15	2203360334	Nguyễn Dương Ngọc Thiên	Quý	09/11/2001	02TW13D1	10	10	10.0		9.8		9.9	Đạt	
16	2203360349	Lê Thị	Quỳnh	08/07/1993	02MK13D1	10	10	10.0		8.3		9.0	Đạt	
17	2203360046	Đinh Quốc	Sang	22/09/2000	02MK13D1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại	
18	2203360012	Hồ Chí	Tâm	02/02/1985	02TW13D1	8.0	8.0	8.0		5.3		6.4	Đạt	
19	2203360332	Nguyễn Thị Anh	Thư	09/08/1998	02KT13D1	10	10	10.0		10.0		10.0	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
20	2203360045	Vũ Minh	Tự	05/09/2000	02DS13D1	8.0	8.0	8.0				3.2	Thi lại	
21	2203360291	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	19/11/2000	02KT13D1	10	10	10.0		9.0		9.4	Đạt	
22	2203360374	Trần Văn	Vinh	29/04/1998	02DD13D1	10	10	10.0		8.0		8.8	Đạt	
23	2203360055	Đào Thị Thu	Xương	12/11/1994	02KT13D1	9.0	9.0	7.0		7.5		7.3	Đạt	
24	1193360056	Nguyễn Thiên	Phú	17/11/2004	01KT12C1	6.0	6.0	6.0		4.5		5.1	Đạt	

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

ỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC
Môn: VĂN 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TBM Lần 1		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1	
1	2203360283	Đàm Văn Gia	Bảo	13/12/1997	02DD13D1	7.0	7.0	7.0		6.3		6.6	Đạt	
2	2203360063	Đặng Huy	Cường	16/09/2000	02MK13D1	7.0	6.0	6.3		3.8		4.8	Thi lại	
4	2203360330	Nguyễn Minh	Đức	02/07/2000	02KT13D1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt	
5	2203360001	Phạm Tài	Duy	02/10/1990	02DS13D1	7.0	5.0	5.7		6.0		5.9	Đạt	
6	2203360020	Trần Khương	Duy	02/09/1989	02TW13D1	7.0	7.0	7.0		6.3		6.6	Đạt	
7	2203360356	Trần Thị	Hằng	16/09/1992	02DD13D1	8.0	7.0	7.3		3.5		5.0	Đạt	
8	2203360128	Mai Phạm Phú	Hào	31/07/1997	02MK13D1	7.0	7.0	7.0		6.3		6.6	Đạt	
9	2203360276	Trần Đức	Hiếu	21/06/2003	02TW13D1	6.0	5.0	5.3				2.1	Thi lại	
10	2203360120	Lương Thị Trúc	Mai	10/12/2001	02KT13D1	7.0	8.0	7.7		5.8		6.5	Đạt	
11	2203360007	Huỳnh Đức	Minh	27/06/1997	02MK13D1	7.0	7.0	7.0		5.3		6.0	Đạt	
12	2203360025	Phạm Văn	Nam	29/10/2003	02TM13D1	8.0	8.0	8.0		6.0		6.8	Đạt	
13	2203360336	Nguyễn Thiện Kim	Ngân	01/07/2001	02KT13D1	7.0	7.0	7.0		5.5		6.1	Đạt	
14	2203360021	Nguyễn An	Nguyên	05/10/2000	02YS13D1	7.0	8.0	7.7				3.1	Thi lại	
15	2203360352	Hồ Hữu	Phú	22/05/1982	02KT13D1	5.0	6.0	5.7		3.0		4.1	Thi lại	
16	2203360022	Phan Tấn	Phúc	02/07/1999	02MK13D1	6.0	6.0	6.0		4.8		5.3	Đạt	
17	2203360166	Trương Nhật	Quang	09/03/2000	02KT13D1	7.0	6.0	6.3		3.5		4.6	Thi lại	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
18	2203360334	Nguyễn Dương Ngọc Thiên Quý	09/11/2001	02TW13D1	6.0	7.0	6.7		5.5		6.0	Đạt	
19	2203360046	Đình Quốc Sang	22/09/2000	02MK13D1	6.0	6.0	6.0		6.3		6.2	Đạt	
20	2203360012	Hồ Chí Tâm	02/02/1985	02TW13D1	5.0	7.0	6.3		4.5		5.2	Đạt	
21	2203360013	Hoàng Minh Tân	01/10/1983	02TM13D1	7.0	6.0	6.3		6.3		6.3	Đạt	
22	2203360332	Nguyễn Thị Anh Thư	09/08/1998	02KT13D1	7.0	6.0	6.3		5.5		5.8	Đạt	
23	2203360045	Vũ Minh Tự	05/09/2000	02DS13D1	7.0	6.0	7.0		4.8		5.7	Đạt	
24	2203360374	Trần Văn Vinh	29/04/1998	02DD13D1	8.0	7.0	7.3		6.0		6.5	Đạt	
25	2203360119	Ngô Khánh Vy	22/01/2006	02DS13D1	8.0	7.0	7.3		4.5		5.6	Đạt	
26	2203360055	Đào Thị Thu Xương	12/11/1994	02KT13D1	7.0	7.0	7.0		4.0		5.2	Đạt	
27	2203240018	Nguyễn Đình Bảo	01/05/1998	02YS13B1	5.0	6.0	5.7		6.8		6.3	Đạt	
28	2203360291	Nguyễn Thị Bích Tuyền	19/11/2000	02KT13D1	6.0	6.0	6.0		4.8		5.3	Đạt	
29	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh Anh	02/07/2005	02KT13C1	7.0	6.0	6.3				2.5	Thi lại	
30	2203360254	Phạm Quốc Anh	13/04/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		5.8		5.9	Đạt	
31	2203360255	Phạm Quốc Dũng	13/04/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		5.3		6.0	Đạt	
32	2203360251	Vũ Ngọc Hân	02/05/2005	02KT13C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt	
33	2203360333	Nguyễn Đăng Khoa	03/05/2003	02KT13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại	
34	2203360277	Đoàn Thị Ngọc Linh	15/09/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		2.8		4.1	Thi lại	
35	2203360263	Nguyễn Thanh Lộc	28/03/2002	02KT13C1	8.0	7.0	7.3		6.3		6.7	Đạt	
36	2203360126	Trịnh Ha Na	10/04/2005	02KT13C1	7.0	6.0	6.3		5.5		5.8	Đạt	
37	2203360270	Phạm Hoàng Yến Nhi	09/11/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		5.3		5.6	Đạt	
38	2203360057	Trần Tâm Như	29/06/2005	02KT13C1	6.0	7.0	6.7		4.5		5.4	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
39	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	23/01/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		5.8		5.9	Đạt	
40	2203360038	Thạch Thị Sô Phi	Ni	07/04/2002	02KT13C1	7.0	6.0	6.3		6.3		6.3	Đạt	
41	2203360200	Trần Lê Ngọc	Phúc	14/04/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		6.0		6.0	Đạt	
42	2203360246	Đặng Hồng	Phúc	10/06/2005	02KT13C1	7.0	6.0	6.3		6.5		6.4	Đạt	
43	2203360003	Đoàn Thanh	Phương	27/02/2001	02KT13C1	6.0	7.0	6.7		5.5		6.0	Đạt	
44	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc	Thảo	16/06/2004	02KT13C1	7.0	6.0	6.3		6.5		6.4	Đạt	
45	2203360280	Lê Văn	Tiến	10/10/2004	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		2.0		3.6	Thi lại	
46	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	7.0	6.0	6.3		4.0		4.9	Thi lại	
47	2203360260	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		3.8		4.7	Thi lại	
48	2203360189	Trần Hoàng Yến	Vy	10/03/2005	02KT13C1	7.0	6.0	6.3		6.0		6.1	Đạt	
49	2203360152	Phan Gia	Đạt	11/07/2005	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		5.3		5.7	Đạt	
50	2203360080	Lưu Cẩm	Dung	22/04/2005	02MK13C1	6.0	7.0	6.7		5.3		5.8	Đạt	
51	2203360140	Nguyễn Thị Thùy	Dung	08/02/2004	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		6.5		6.7	Đạt	
52	2203360363	Trần Hùng	Dũng	27/06/2001	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		5.5		5.8	Đạt	
53	2203360220	Nguyễn Khang	Duy	12/12/2004	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		5.5		5.7	Đạt	
54	2203360188	Trần Đoàn Thực	Hân	19/09/2005	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		5.5		6.1	Đạt	
55	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	09/11/2003	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		6.3		6.2	Đạt	
56	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	28/12/2000	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		6.0		6.1	Đạt	
57	2203360242	Đặng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	6.0	6.0	6.0				2.4	Thi lại	
58	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	6.0	7.0	6.7		4.8		5.5	Đạt	
59	2203360347	Nguyễn Huỳnh Thúy	Kiều	08/12/2001	02MK13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TBM Môn		
								4.0		6.0	6.0	TB Môn	KQ1	
60	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		6.0		6.1	Đạt	
61	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		6.0		6.4	Đạt	
62	2203360129	Trần Thị Hiền	Lương	21/06/2005	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		4.0		4.9	Thi lại	
63	2203360062	Trần Thụy Trúc	Nhã	12/05/2004	02MK13C1	6.0	7.0	6.7		3.8		4.9	Thi lại	
64	2203360236	Vương Tiên	Nhi	31/08/2005	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		4.0		4.8	Thi lại	
65	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại	
66	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		5.8		6.3	Đạt	
67	2203360137	Vũ Ngô Đại	Thịnh	18/07/2005	02MK13C1	0.0	0.0	0.0	TBKT			0.0	Học lại	
68	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		4.8		5.3	Đạt	
69	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		5.5		5.8	Đạt	
70	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		3.8		5.1	Đạt	
71	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	7.0	7.0	7.0		5.0		5.8	Đạt	
72	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1	6.0	7.0	6.7		4.5		5.4	Đạt	
73	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	6.0	6.0	6.0		4.5		5.1	Đạt	
74	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	7.0	6.0	6.3		5.8		6.0	Đạt	

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: LÝ 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
1	2203360020	Trần Khương Duy	02/09/1989	02TW13D1	8.3	6.5	7.1		6.0		6.4	Đạt	
2	2203360013	Hoàng Minh Tân	01/10/1983	02TM13D1	8.8	8.3	8.5		6.8		7.4	Đạt	
3	2203360012	Hồ Chí Tâm	02/02/1985	02TW13D1	3.8	8.3	6.8		5.3		5.9	Đạt	
4	2203360020	Trần Khương Duy	02/09/1989	02TW13D1	8.3	6.5	7.1		6.0		6.4	Đạt	
5	2203360013	Hoàng Minh Tân	01/10/1983	02TM13D1	8.8	8.3	8.5		6.8		7.4	Đạt	
6	2203360139	Nguyễn Nữ Quỳnh Anh	02/07/2005	02KT13C1	5.0	5.8	5.5				2.2	Thi lại	
7	2203360254	Phạm Quốc Anh	13/04/2005	02KT13C1	6.0	6.0	6.0		8.8		7.7	Đạt	
8	2203360355	Nguyễn Ngọc Phương Anh	11/10/2003	02DL13C1	6.0	4.3	4.9		5.8		5.4	Đạt	
9	2203360195	Nguyễn Thành Đạt	18/01/2004	02DL13C1	2.0	0.0	0.7	TBKT			0.3	Học lại	
10	2203360152	Phan Gia Đạt	11/07/2005	02MK13C1	7.5	3.8	5.0		8.8		7.3	Đạt	
11	2203360080	Lưu Cẩm Dung	22/04/2005	02MK13C1	5.0	3.3	3.9	TBKT			1.5	Học lại	
12	2203360140	Nguyễn Thị Thùy Dung	08/02/2004	02MK13C1	5.5	6.3	6.0		8.3		7.4	Đạt	
13	2203360255	Phạm Quốc Dũng	13/04/2005	02KT13C1	6.0	5.8	5.9		8.8		7.6	Đạt	
14	2203360363	Trần Hùng Dũng	27/06/2001	02MK13C1	5.5	2.8	3.7	TBKT			1.5	Học lại	
15	2203360153	Từ Trương Bảo Duy	26/08/2005	02DL13C1	4.5	3.0	3.5	TBKT			1.4	Học lại	
16	2203360220	Nguyễn Khang Duy	12/12/2004	02MK13C1	10.0	6.3	7.5		8.5		8.1	Đạt	
17	2203360366	Võ Ngọc Hải	11/12/2003	02DL13C1	3.5	4.3	4.0		6.8		5.7	Đạt	
18	2203360188	Trần Đoàn Thục Hân	19/09/2005	02MK13C1	8.0	3.5	5.0		8.8		7.3	Đạt	
19	2203360251	Vũ Ngọc Hân	02/05/2005	02KT13C1	10.0	5.8	7.2		9.0		8.3	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1		
							4.0		6.0	6.0				
20	2203360143	Nguyễn Thị Quỳnh	Hương	09/11/2003	02MK13C1	10.0	5.8	7.2		8.8		8.1	Đạt	
21	2193360159	Phạm Thị Kim	Huyền	12/11/2004	02DL13C1	0.0	3.3	2.2	TBKT			0.9	Học lại	
22	2203360357	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	28/12/2000	02MK13C1	4.5	1.0	7.0				2.8	Thi lại	
23	2203360242	Đặng Ngọc Anh	Khoa	06/08/2004	02MK13C1	5.0	5.3	5.2				2.1	Thi lại	
24	2203360293	Lương Anh	Kiệt	16/12/2003	02MK13C1	4.5	6.5	5.8		7.5		6.8	Đạt	
25	2203360238	Trần Thị Thùy	Linh	08/06/2005	02MK13C1	9.5	6.5	7.5		9.3		8.6	Đạt	
26	2203360277	Đoàn Thị Ngọc	Linh	15/09/2005	02KT13C1	6.0	7.0	6.7		8.3		7.6	Đạt	
27	2203360213	Ngô Bảo	Lộc	05/04/2004	02MK13C1	7.0	6.8	6.9		9.0		8.1	Đạt	
28	2203360263	Nguyễn Thanh	Lộc	28/03/2002	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt	
29	2203360132	Nguyễn Hoàng Nhật	Long	25/09/2005	02DL13C1	4.0	5.3	4.9		2.8		3.6	Thi lại	
30	2203360129	Trần Thị Hiền	Lương	21/06/2005	02MK13C1	10.0	6.5	7.7		8.3		8.0	Đạt	
31	2203360082	Trương Quang	Minh	09/12/2005	02DL13C1	1.5	4.8	3.7	TBKT			1.5	Học lại	
32	2203360126	Trịnh Ha	Na	10/04/2005	02KT13C1	6.5	3.0	4.2		7.5		6.2	Đạt	
33	2203360062	Trần Thụy Trúc	Nhã	12/05/2004	02MK13C1	7.0	6.8	6.9		8.3		7.7	Đạt	
34	2203360236	Vương Tiên	Nhi	31/08/2005	02MK13C1	9.0	10.0	9.7		9.0		9.3	Đạt	
35	2203360270	Phạm Hoàng Yến	Nhi	09/11/2005	02KT13C1	4.5	4.5	4.5		9.0		7.2	Đạt	
36	2203360057	Trần Tâm	Như	29/06/2005	02KT13C1	6.0	7.5	7.0		7.3		7.2	Đạt	
37	2203360069	Nguyễn Lê Quỳnh	Như	23/01/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		7.8		8.7	Đạt	
38	2203360038	Thạch Thị Sô Phi	Ni	07/04/2002	02KT13C1	9.0	5.8	6.9		9.3		8.3	Đạt	
39	2203360200	Trần Lê Ngọc	Phúc	14/04/2005	02KT13C1	4.0	6.0	5.3		8.3		7.1	Đạt	
40	2203360246	Đặng Hồng	Phúc	10/06/2005	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		9.5		9.7	Đạt	
41	2203360003	Đoàn Thanh	Phương	27/02/2001	02KT13C1	5.0	8.8	7.5		9.3		8.6	Đạt	
42	2203360186	Trần Anh	Quốc	13/12/2005	02MK13C1	5.5	5.5	5.5				2.2	Thi lại	
43	2203360286	Lê Thu Minh	Thanh	12/12/1998	02MK13C1	4.0	6.0	5.3		9.0		7.5	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú	
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1		
							4.0		6.0	6.0				
44	2203360298	Nguyễn Phước Quý Ngọc	Thảo	16/06/2004	02KT13C1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt	
45	2203360280	Lê Văn	Tiến	10/10/2004	02KT13C1	4.0	1.5	2.3	TBKT			0.9	Học lại	
46	2203360211	Trần Thanh	Trà	07/03/2005	02DL13C1	4.0	5.5	5.0		5.3		5.2	Đạt	
47	2203360313	Nguyễn Ngọc	Trâm	05/01/2002	02KT13C1	6.0	7.3	6.9		8.0		7.5	Đạt	
48	2203360092	Vũ Ngọc	Trang	03/12/2004	02MK13C1	5.5	4.8	5.0		7.8		6.7	Đạt	
49	2203360260	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/2005	02KT13C1	6.5	6.0	6.2		8.5		7.6	Đạt	
50	2203360344	Ngô Thị Minh	Trang	03/01/2004	02MK13C1	8.5	6.0	6.8		8.5		7.8	Đạt	
51	2203360193	Nguyễn Mai Phương	Trúc	17/09/2005	02DL13C1	4.0	3.8	3.9	TBKT			1.5	Học lại	
52	2203360009	Lê Thành	Trung	19/02/2002	02MK13C1	2.5	3.3	3.0	TBKT			1.2	Học lại	
53	2203360019	Tiêu Xuân	Trường	27/01/2004	02DL13C1	4.5	2.3	3.0	TBKT			1.2	Học lại	
54	1203360059	Thái Gia	Tuệ	24/11/2005	02DL13C1	3.0	4.3	3.9	TBKT			1.5	Học lại	
55	2203360093	Trần Thị Thanh	Tuyền	16/08/2005	02MK13C1	4.0	5.5	5.0		7.8		6.7	Đạt	
56	2203360078	Nguyễn Ngọc Quốc	Uy	27/08/2003	02MK13C1	4.5	6.3	5.7		8.8		7.5	Đạt	
57	2203360190	Nguyễn Hoàng Phương	Uyên	02/12/2005	02MK13C1	2.5	2.5	2.5	TBKT			1.0	Học lại	
58	2203360208	Phan Ngọc Phương	Uyên	30/04/2005	02MK13C1	9.5	10.0	9.8		9.0		9.3	Đạt	
59	2203360189	Trần Hoàng Yến	Vy	10/03/2005	02KT13C1	10.0	6.5	7.7		6.8		7.1	Đạt	
60	117030021	Huỳnh Thị Ngọc	Nhi	27/08/2002	01SP10C1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt	
61	2203360004	Nguyễn Tấn	Thọ	20/12/1997	02TW13C1	3.5	8.0	6.5		9.0		8.0	Đạt	
62	2203360017	Trần Nhật	Nam	07/09/2004	02TM13C1	3.5	6.8	5.7		8.8		7.5	Đạt	
63	2203360018	Trần Vĩnh	Kiên	12/03/2002	02TM13C1	0.0	1.5	1.0	TBKT			0.4	Học lại	
64	2203360023	Tô Nhật	Hào	10/09/2001	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		9.0		9.4	Đạt	
65	2203360037	Lê Quang	Huy	09/04/2002	02TW13C1	5.0	6.5	6.0		8.8		7.7	Đạt	
66	2203360039	Nguyễn Tấn	Huy	04/09/2002	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		9.3		9.6	Đạt	
67	2203360085	Trương Văn	Cường	02/07/2005	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		9.3		9.6	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
68	2203360091	Trần Duy Bảo	17/10/2005	02TM13C1	1.5	3.5	2.8	TBKT			1.1	Học lại	
69	2203360099	Phạm Vũ Trung Kiên	30/07/2005	02TM13C1	6.0	5.0	5.3		8.0		6.9	Đạt	
70	2203360095	Đinh Thảo My	04/07/2005	02TW13C1	9.0	4.3	5.9		8.3		7.3	Đạt	
71	2203360102	Nguyễn Minh Đăng	28/12/2005	02TW13C1	6.5	5.8	6.0		8.5		7.5	Đạt	
72	2203360108	Liều Gia Trâm	25/07/2004	02TW13C1	4.5	5.5	5.2		4.3		4.6	Thi lại	
73	2203360112	Vũ Quốc Khánh	07/09/2005	02TM13C1	4.0	6.0	5.3		7.8		6.8	Đạt	
74	2203360117	Phan Phụng Hiên	15/02/2005	02TM13C1	6.0	5.3	5.5		7.8		6.9	Đạt	
75	2203360131	Đặng Nguyễn Duy	10/04/2005	02TM13C1	8.5	7.8	8.0		7.5		7.7	Đạt	
76	2203360133	Phan Trung Lễ	30/08/2005	02TM13C1	7.5	5.5	6.2		8.5		7.6	Đạt	
77	2203360147	Nguyễn Thành Nguyên	14/05/2005	02TW13C1	7.5	7.0	7.2		7.8		7.5	Đạt	
78	2203360157	Huỳnh Thế Thiên	09/04/2004	02TW13C1	8.5	7.0	7.5		9.0		8.4	Đạt	
79	2203360159	Nguyễn Thuận Nguyên Khang	21/04/2005	02TW13C1	4.5	5.8	5.4		8.8		7.4	Đạt	
80	2203360162	Nguyễn Phạm Nhật Nam	29/01/2005	02TM13C1	4.5	5.0	4.8		7.8		6.6	Đạt	
81	2203360187	Nguyễn Lê Minh Tuyền	25/08/2005	02TW13C1	6.5	5.0	5.5		7.8		6.9	Đạt	
82	2203360192	Trần Hưng Thịnh	28/08/2005	02TW13C1	8.5	6.3	7.0		7.8		7.5	Đạt	
83	2203360196	Nguyễn Hữu Phúc	09/04/2005	02TM13C1	7.0	5.0	5.7		9.0		7.7	Đạt	
84	2203360197	Lý Thành Tâm	11/10/2005	02TM13C1	7.5	7.5	7.5		9.3		8.6	Đạt	
85	2203360199	Nguyễn Thành Trung	16/01/2005	02TW13C1	7.5	7.3	7.4		8.0		7.7	Đạt	
86	2203360207	Phan Nguyễn Toàn Phúc	25/02/2005	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		8.0		8.8	Đạt	
87	2203360214	Ngô Quang Huy	10/04/2005	02TW13C1	6.0	5.8	5.9		7.5		6.8	Đạt	
88	2203360217	Phan Minh Tài	06/08/2005	02TM13C1	10.0	8.0	8.7				3.5	Thi lại	
89	2203360218	Lê Hoàng Gia Bảo	07/10/2005	02TW13C1	5.0	5.3	5.2		6.0		5.7	Đạt	
90	2203360221	Nguyễn Đức Minh Quân	08/04/2005	02TW13C1	10.0	8.5	9.0		8.0		8.4	Đạt	
91	2203360224	Nguyễn Tuấn Thi	20/04/2005	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		8.3		9.0	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB MônKQ1		
								4.0		6.0	6.0			
92	2203360248	Nguyễn Đức Duy	Bảo	19/11/2004	02TM13C1	7.5	5.5	6.2				2.5	Thi lại	
93	2203360272	Lê Bình	Chiêu	08/11/2004	02TM13C1	10.0	7.8	8.5				3.4	Thi lại	
94	2203360275	Trần Đức	Thuận	22/11/2005	02TW13C1	2.5	5.3	4.4		7.0		5.9	Đạt	
95	2203360285	Võ Quốc	Khánh	29/08/2003	02TM13C1	1.5	1.5	1.5	TBKT			0.6	Học lại	
96	2203360306	Nguyễn Huỳnh	Hậu	05/01/2004	02TW13C1	2.0	0.0	0.7	TBKT			0.3	Học lại	
97	2203360308	Nguyễn Hoàng Anh	Tuấn	26/04/2005	02TM13C1	8.5	5.8	6.7		6.8		6.7	Đạt	
98	2203360340	Hoàng Vũ Thiện	Nhân	28/08/2003	02TM13C1	10.0	10.0	10.0		8.0		8.8	Đạt	

TRƯỜNG TRUNG CẤP BÁCH KHOA SÀI GÒN
PHÒNG ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BẢNG ĐIỂM TỔNG KẾT MÔN HỌC

Môn: SINH 10

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
						HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
								4.0		6.0	6.0			
1	2203360146	Đinh Văn Thành	Đạt	10/08/2005	02DS13C1	7.0	8.0	7.7		8.5		8.2	Đạt	
2	2203360030	Trần Mai	Hân	28/12/2005	02DS13C1	8.0	6.0	6.7		8.8		7.9	Đạt	
4	2203360079	Đặng Hoàng Bảo	Hân	20/05/2005	02DS13C1	7.0	6.0	6.3		6.8		6.6	Đạt	
7	2203360243	Phan Ngọc	Hân	20/06/2005	02DS13C2	7.0		2.3	TBKT			0.9	Học lại	
8	2203360138	Nguyễn Võ Anh	Hào	19/07/2005	02DS13C1	7.0	7.0	7.0				2.8	Thi lại	
9	2203360354	Fang Yi	Hong	16/10/1998	02DS13C2	9.0	9.0	9.0		8.8		8.9	Đạt	
10	2203360094	Trần Thị Ngọc	Khánh	18/09/2003	02DS13C1	7.0	6.0	6.3		7.8		7.2	Đạt	
11	2203360154	Hồ Gia	Liên	23/11/2005	02DS13C2	8.0	7.0	7.3		8.8		8.2	Đạt	
12	2203360142	Kiều Thùy	Linh	30/04/2005	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		7.0		7.4	Đạt	
13	2203360191	Lê Thị Ngọc	Linh	09/08/2005	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		6.6		6.5	Đạt	
14	2203360210	Phạm Nguyễn Khánh	Linh	12/06/2005	02DS13C2	7.0	7.0	7.0		7.6		7.4	Đạt	
15	2203360320	Nguyễn Thị Kim	Ngân	01/01/2003	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		7.4		7.0	Đạt	
16	2203360087	Đặng Yến	Nhi	19/08/2005	02DS13C1	8.0	8.0	8.0		7.4		7.6	Đạt	
17	2203360181	Đinh Thân Vương	Nhi	30/09/2005	02DS13C2	8.0	6.0	6.7		7.8		7.3	Đạt	
18	1203360171	Nguyễn Hoàng Yến	Nhi	19/12/2004	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		7.8		7.2	Đạt	
19	2203360321	Trần Thị Hồng	Nhi	29/07/2005	02DS13C2			0.0	TBKT			0.0	Học lại	
20	2203360337	Lâm Tuyết	Nhung	26/10/2005	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		5.8		6.0	Đạt	

TT	Mã SV	HỌ VÀ TÊN	Ngày sinh	Mã lớp	Điểm QT		Điểm TB QT	Điều kiện thi KTM	Điểm Thi		Điểm TBM Lần 1		Ghi chú
					HS1	HS2			L1	L2	TB Môn	KQ1	
							4.0		6.0	6.0			
21	2203360029	Nguyễn Kim Phụng	16/09/1999	02DS13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại	
22	2203360050	Nguyễn Mỹ Tâm	28/12/2002	02DS13C1	8.0	6.0	6.7		8.4		7.7	Đạt	
23	2203360130	Trần Đình Thanh	29/10/2005	02DS13C1			0.0	TBKT			0.0	Học lại	
24	2203360165	Lê Thanh Thúy	19/04/2005	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		7.2		6.9	Đạt	
25	2203360233	Văn Nguyễn Ngọc Trân	20/10/2005	02DS13C2	8.0	8.0	8.0		7.8		7.9	Đạt	
26	2203360265	Trần Võ Hà Trang	25/02/2005	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		8.2		7.5	Đạt	
27	2203360228	Nguyễn Trần Phương Trinh	12/11/2005	02DS13C2	7.0	6.0	6.3		7.2		6.9	Đạt	
28	2203360300	Nguyễn Cao Vân	13/11/2005	02DS13C2	8.0	6.0	6.7		7.2		7.0	Đạt	
29	2203360198	Nguyễn Lâm Kim Uyên	04/11/2005	02DS13C2	8.0	7.0	7.3				2.9	Thi lại	
30	2203360115	Trần Võ Hạnh Vân	23/10/2005	02DS13C1	7.0	6.0	6.3		8.0		7.3	Đạt	
31	2203360144	Trần Quế Hà Vy	11/04/2005	02DS13C1	7.0	7.0	7.0		7.6		7.4	Đạt	
32	1203360045	Nguyễn Thị Như Ý	05/02/2005	02DS13C1	7.0	6.0	6.3		7.8		7.2	Đạt	